

QUY ĐỊNH
BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ÁP DỤNG
TRONG THỜI GIAN 05 NĂM (2020 - 2024)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 80 /2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

7. Xác định giá đất cụ thể trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

3. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Phân loại đất để định giá các loại đất

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất rừng sản xuất;
- d) Đất nuôi trồng thủy sản;

e) Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau:

a) Đất ở gồm đất ở nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

c) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác;

d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

đ) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

e) Đất phi nông nghiệp khác quy định tại Khoản 2, Điều 10 Luật Đất đai.

Điều 4. Xác định vùng đất.

1. Đất được xác định theo 3 vùng sau đây:

a) Vùng đồng bằng: Là vùng tương đối rộng, có địa hình tương đối bằng phẳng và có độ chênh cao nhỏ so với mặt nước biển; mật độ dân số đông, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa thuận lợi hơn trung du, miền núi;

b) Vùng trung du: Là vùng có địa hình cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi; mật độ dân số thấp hơn đồng bằng, cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi;

c) Vùng miền núi: Là vùng có địa hình cao hơn vùng trung du, bao gồm đại bộ phận diện tích là núi cao, địa hình phức tạp; mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn trung du.

2. Bảng xác định vùng:

Địa bàn	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
Thị xã Hương Trà	Các xã, phường còn lại		Các xã: Hương Thọ, Bình Thành, Bình Điền, Hương Bình, Hồng Tiến
Thị xã Hương Thủy	Các xã, phường còn lại	Các xã: Dương Hòa, Phú Sơn	
Huyện Quảng Điền	Toàn bộ các xã, thị trấn		
Huyện Phú Vang	Toàn bộ các xã, thị trấn		
Huyện Phú Lộc	Thị trấn và các xã còn lại		Các xã: Xuân Lộc, Lộc Hòa, Lộc Bình
Huyện Nam Đông			Toàn bộ các xã, thị trấn
Huyện A Lưới			Toàn bộ các xã, thị trấn
Huyện Phong Điền		- Xã Phong Mỹ bao gồm các thôn: Tân Mỹ, Lưu Hiền Hoà, Đông Thái, Huỳnh Trúc, Phong Thu	- Các thôn và các vùng núi cao còn lại của xã Phong Mỹ
		- Xã Phong Xuân bao gồm các thôn: Phong Hoà, Tân Lập, Bình An	- Các thôn và các vùng núi cao còn lại của xã Phong Xuân
		- Xã Phong Sơn bao gồm các thôn: Đông Dạ, Hiền Sỹ, Cổ Bi 1, Cổ Bi 2, Cổ Bi 3, Thanh Tân, Sơn Quả, Công Thành	- Các thôn và các vùng núi cao còn lại của xã Phong Sơn
	- Xã Phong An bao gồm các thôn: Bồ Điền, Thượng An, Đông An, Phò Ninh, Đông Lâm	- Các thôn còn lại xã Phong An	
	- Xã Phong Thu bao gồm các thôn: Trạch Hữu, Đông Lái, Ưu Thượng, Khúc Lý Ba Lạp	- Các thôn còn lại xã Phong Thu	
	- Thị trấn và các xã còn lại		
Thành phố Huế	Toàn bộ các phường		

Điều 5. Xác định vị trí đất nông nghiệp

Việc xác định vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác (đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất); khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm (đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất) được xác định 03 vị trí.

1. Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất.

2. Vị trí 2: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác kém hơn so với vị trí 1 (đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất); khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm có xa hơn so với vị trí 1 (đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất).

3. Vị trí 3: Là vị trí không thuận lợi về giao thông; năng suất cây trồng thấp; điều kiện tưới tiêu không chủ động; không có kết cấu hạ tầng và các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác; xa nơi cư trú người sử dụng đất, xa thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm.

Điều 6. Xác định khu vực, vị trí để xác định giá đất tại nông thôn

Việc xác định đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thì việc xác định vị trí đất theo từng đường, đoạn đường hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại và được phân thành nhiều nhất 3 khu vực, 3 vị trí.

Điều 7. Xác định loại đô thị, loại đường phố, vị trí đất và phân loại đường phố tại đô thị

1. Xác định loại đô thị: Căn cứ vào quyết định thành lập của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phân loại:

a) Thành phố Huế: Đô thị loại I.

b) Thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và thị trấn Thuận An mở rộng thuộc huyện Phú Vang: Đô thị loại IV.

c) Các thị trấn (Phong Điền, Sịa, Phú Đa, Phú Lộc, Lăng Cô, Khe Tre, A Lưới) trong tỉnh: Đô thị loại V.

2. Xác định loại đường phố, vị trí đất:

a) Xác định loại đường phố: Căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực:

- Đối với thành phố Huế, các phường thuộc thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà: Được xác định 5 loại đường phố, căn cứ vào lợi thế kinh doanh mỗi loại đường phố được chia làm 3 nhóm đường loại A, B, C.

- Đối với thị trấn: Được xác định cho 4 loại đường phố, căn cứ vào lợi thế kinh doanh mỗi loại đường phố được chia làm 3 nhóm đường A, B, C.

b) Xác định vị trí đất: Việc xác định vị trí đất theo từng đường; đoạn đường căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh và được xác định 04 vị trí để định giá đất.

3. Phân loại đường phố tại đô thị.

a) Đường phố loại 1: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thuận lợi nhất; đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt; là nơi có khả năng sinh lợi đặc biệt cao.

b) Đường phố loại 2: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ thuận lợi; rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt; là nơi có khả năng sinh lợi rất cao.

c) Đường phố loại 3: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; nhiều thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt; là nơi có khả năng sinh lợi cao.

d) Đường phố loại 4: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối đồng bộ; thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt; là nơi có khả năng sinh lợi khá cao.

đ) Đường phố loại 5: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật chủ yếu; tương đối thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt; là nơi có khả năng sinh lợi.

e) Đối với các tuyến đường chưa đủ tiêu chuẩn để phân loại theo các Điều a, b, c, d, đ khoản 3 Điều này thì được xếp vào nhóm đường còn lại.

Điều 8. Điều chỉnh bảng giá đất, bổ sung giá đất trong bảng giá đất

1. Điều chỉnh bảng giá đất khi:

a) Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá tối đa hoặc giảm 20% trở lên so với giá tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá tối đa hoặc giảm 20% trở lên so với giá tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Bổ sung giá đất trong bảng giá đất khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Mục 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 9. Giá các loại đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phân vùng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	30.000	26.000	22.000
2	Trung du	23.000	19.000	17.000
3	Miền núi	21.000	18.000	15.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phân vùng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	30.000	26.000	22.000
2	Trung du	23.000	19.000	17.000
3	Miền núi	21.000	18.000	15.000

3. Giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phân vùng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	5.200	4.500	4.100
2	Trung du	4.500	3.800	3.400
3	Miền núi	3.800	3.300	2.700

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phân vùng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	23.000	20.000	17.000
2	Trung du	20.000	17.000	14.000
3	Miền núi	17.000	14.000	12.000

Điều 10. Giá các loại đất nông nghiệp khác

1. Đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề bao gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng

chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

2. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau thì được xác định bằng giá loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất.

3. Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì được xác định bằng giá đất nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

Điều 11. Giá các loại đất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác nêu tại Điều 9, Điều 10 của quy định này là giá của thời hạn 70 năm (Bảy mươi năm).

Mục 2

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Điều 12. Vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn

Giá đất ở tại nông thôn được xác định theo từng địa bàn xã gắn với vị trí của đất (theo từng vùng đồng bằng, trung du, miền núi nêu tại khoản 2 Điều 4).

1. Giá đất ở tại nông thôn nằm ven đường giao thông có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh được phân 03 vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông.

b) Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với “đường kiệt” của đường giao thông, có mặt cắt đường $\geq 2,5m$, khoảng cách xác định từ điểm tiếp giáp với vị trí 1 đến 100 mét.

c) Vị trí 3:

- Là vị trí nằm liền kề vị trí 2, có ít nhất một mặt tiếp giáp với “đường kiệt” của đường giao thông, có mặt cắt đường $\geq 2,5m$, khoảng cách xác định từ điểm tiếp giáp với vị trí 2 đến 100 mét.

- Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp đường kiệt của đường giao thông, có mặt cắt đường $< 2,5m$, khoảng cách xác định từ điểm tiếp giáp với vị trí 1 đến 100 mét.

Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo mức giá của tuyến đường có giá cao nhất.

2. Giá đất ở tại nông thôn còn lại: Được chia thành nhiều nhất 3 khu vực (có số thứ tự từ 1 đến 3). Việc xác định khu vực đất ở tại nông thôn căn cứ khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng.

a) Nguyên tắc xác định từng khu vực:

- Khu vực 1: Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông trong thôn, khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi.

- Khu vực 2: Đất ở nằm ven đường giao thông trong thôn, có các điều kiện

kém thuận lợi hơn Khu vực 1.

- Khu vực 3: Đất ở các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

b) Phân vị trí đất theo khu vực: Mỗi khu vực được phân thành 2 vị trí căn cứ vào mức độ thuận lợi trong từng khu vực. Riêng khu vực 3 không phân vị trí.

- Vị trí 1: Là vị trí có mức độ thuận lợi hơn.

- Vị trí 2: Là vị trí còn lại;

Điều 13. Giá đất ở tại nông thôn.

Giá đất ở tại nông thôn được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo.

Mục 3

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Điều 14. Phân loại, xác định vị trí đất để xác định giá đất ở tại đô thị

1. Phân loại vị trí đất ở tại đô thị.

a) Vị trí 1: Tất cả các thửa đất ở mặt tiền đường phố trong đô thị, khoảng cách xác định cho vị trí 1 tính từ mặt tiếp giáp với đường phố kéo dài về sau đến 25 mét.

b) Vị trí 2:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 1 thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường < 2,5m, khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài thêm 25 mét.

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường $\geq 2,5m$, khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 đến dưới 100 mét.

c) Vị trí 3:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường < 2,5m, khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo dài thêm 25 mét.

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường $\geq 2,5m$, khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 đến hết đường kiệt.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường $\geq 2,5m$, khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính từ đường phân vị trí 2 kéo dài tiếp theo đến dưới 100 mét.

d) Vị trí 4:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường < 2,5m, khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 cho đến hết đường kiệt.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt của đường kiệt của đường phố, có mặt cắt đường $\geq 2,5m$, khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 kéo dài đến hết đường kiệt.

- Các thửa đất còn lại có điều kiện về giao thông và sinh hoạt kém hơn vị trí 3.

2. Xác định vị trí đất để tính giá đất cho một số trường hợp đặc thù:

a) Các thửa đất có chiều dài từ mặt tiếp giáp với đường phố về phía sau lớn hơn 25 mét được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Từ mặt tiếp giáp với đường phố kéo dài về phía sau là 25 mét.

- Vị trí 2: Từ đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài về phía sau 20 mét.

- Vị trí 3: Từ đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo dài về phía sau đến hết ranh giới thửa đất.

b) Các thửa đất mang tên đường phố nào thì xác định vị trí theo đường phố đó để áp giá đất.

c) Các thửa đất ở có vị trí từ 2 mặt đường phố trở lên thì việc xác định giá đất theo đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 5% đơn giá vị trí 1 của đường phố có giá cao thứ hai.

Trường hợp đặc biệt, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào tình hình thực tế để tham mưu UBND tỉnh quy định tăng hoặc giảm đối với thửa đất ở các yếu tố thuận lợi hơn hoặc kém thuận lợi hơn về kích thước, hình thể, khả năng sinh lợi và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất so với các thửa đất ở cùng vị trí đất trong bảng giá đất

Điều 15. Giá đất ở tại đô thị

1. Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	2.500.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000
Nhóm đường 1B	1.650.000	990.000	830.000	660.000
Nhóm đường 1C	1.000.000	600.000	500.000	400.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	990.000	590.000	490.000	390.000
Nhóm đường 2B	700.000	420.000	350.000	280.000
Nhóm đường 2C	650.000	390.000	330.000	260.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	630.000	380.000	320.000	250.000
Nhóm đường 3B	560.000	340.000	280.000	230.000
Nhóm đường 3C	510.000	310.000	260.000	200.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	500.000	300.000	250.000	200.000
Nhóm đường 4B	450.000	270.000	230.000	180.000
Nhóm đường 4C	400.000	240.000	200.000	160.000
Ghi chú: Phụ lục 02 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

2. Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	3.600.000	2.160.000	1.260.000	1.020.000
Nhóm đường 1B	1.870.000	1.320.000	750.000	600.000
Nhóm đường 1C	1.340.000	780.000	680.000	550.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.000.000	700.000	610.000	490.000
Nhóm đường 2B	910.000	640.000	560.000	455.000
Nhóm đường 2C	870.000	585.000	520.000	420.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	820.000	530.000	455.000	380.000
Nhóm đường 3B	730.000	480.000	430.000	340.000
Nhóm đường 3C	650.000	430.000	380.000	310.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	610.000	400.000	350.000	290.000
Nhóm đường 4B	530.000	360.000	310.000	260.000
Nhóm đường 4C	470.000	325.000	290.000	230.000
Ghi chú: Phụ lục 03 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

3. Các phường thuộc thị xã Hương Trà

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	4.160.000	2.080.000	1.459.000	837.000
Nhóm đường 1B	3.350.000	1.675.000	1.170.000	665.000
Nhóm đường 1C	2.680.000	1.294.000	937.000	541.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	2.280.000	1.147.000	796.000	459.000
Nhóm đường 2B	2.000.000	1.000.000	693.000	400.000
Nhóm đường 2C	1.770.000	885.000	621.000	357.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.460.000	761.000	537.000	312.000
Nhóm đường 3B	1.300.000	675.000	475.000	288.000
Nhóm đường 3C	1.140.000	589.000	426.000	251.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	980.000	526.000	370.000	227.000
Nhóm đường 4B	890.000	469.000	337.000	204.000
Nhóm đường 4C	790.000	419.000	299.000	192.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	590.000	370.000	266.000	174.000
Nhóm đường 5B	450.000	277.000	208.000	150.000
Nhóm đường 5C	310.000	241.000	195.000	138.000
Ghi chú: Phụ lục 04 Bảng giá đất ở của các phường thuộc Thị xã được ban hành kèm theo				

4. Thành phố Huế

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	65.000.000	36.400.000	24.050.000	15.600.000
Nhóm đường 1B	54.000.000	30.240.000	19.980.000	12.960.000
Nhóm đường 1C	48.000.000	26.880.000	17.760.000	11.520.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	40.800.000	22.848.000	15.096.000	9.792.000
Nhóm đường 2B	35.000.000	19.600.000	12.950.000	8.400.000
Nhóm đường 2C	31.000.000	17.360.000	11.470.000	7.440.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	23.000.000	12.880.000	8.510.000	5.520.000
Nhóm đường 3B	15.000.000	8.400.000	5.550.000	3.600.000
Nhóm đường 3C	12.000.000	6.720.000	4.440.000	2.880.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	11.500.000	6.440.000	4.255.000	2.760.000
Nhóm đường 4B	9.000.000	5.040.000	3.330.000	2.160.000
Nhóm đường 4C	8.000.000	4.480.000	2.960.000	1.920.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	6.050.000	3.388.000	2.239.000	1.452.000
Nhóm đường 5B	4.900.000	2.744.000	1.813.000	1.176.000
Nhóm đường 5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000
Nhóm đường còn lại	2.500.000	1.400.000	925.000	600.000
Ghi chú: Phụ lục 05 Bảng giá đất ở của thành phố Huế được ban hành kèm theo				

5. Các phường thuộc thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	9.250.000	5.273.000	3.423.000	1.943.000
Nhóm đường 1B	7.590.000	4.326.000	2.808.000	1.594.000
Nhóm đường 1C	5.670.000	3.232.000	2.098.000	1.191.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	4.860.000	2.770.000	1.798.000	1.021.000
Nhóm đường 2B	3.950.000	2.252.000	1.462.000	830.000
Nhóm đường 2C	3.240.000	1.847.000	1.199.000	680.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	2.960.000	1.687.000	1.095.000	622.000
Nhóm đường 3B	2.510.000	1.431.000	929.000	527.000
Nhóm đường 3C	2.310.000	1.317.000	855.000	485.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	1.720.000	980.000	636.000	361.000
Nhóm đường 4B	1.370.000	781.000	507.000	288.000
Nhóm đường 4C	1.280.000	730.000	474.000	269.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	930.000	530.000	344.000	195.000
Nhóm đường 5B	700.000	399.000	259.000	147.000
Nhóm đường 5C	570.000	325.000	211.000	120.000
Ghi chú: Phụ lục 06 Bảng giá đất ở của các phường thuộc Thị xã được ban hành kèm theo				

6. Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.965.000	1.080.000	750.000	615.000
Nhóm đường 1B	1.770.000	975.000	675.000	540.000
Nhóm đường 1C	1.470.000	810.000	570.000	450.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.320.000	735.000	510.000	405.000
Nhóm đường 2B	1.170.000	645.000	450.000	360.000
Nhóm đường 2C	1.065.000	600.000	420.000	330.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	890.000	483.000	332.000	272.000
Nhóm đường 3B	795.000	435.000	300.000	240.000
Nhóm đường 3C	720.000	390.000	285.000	225.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	645.000	360.000	255.000	195.000
Nhóm đường 4B	585.000	330.000	225.000	176.000
Nhóm đường 4C	540.000	300.000	210.000	165.000
Ghi chú: Phụ lục 07 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

7. Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	615.000	405.000	280.000	224.000
Nhóm đường 1B	595.000	377.000	276.000	218.000
Nhóm đường 1C	545.000	363.000	252.000	196.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	475.000	307.000	224.000	182.000
Nhóm đường 2B	445.000	292.000	195.000	167.000
Nhóm đường 2C	405.000	265.000	182.000	154.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	390.000	251.000	181.000	153.000
Nhóm đường 3B	365.000	239.000	168.000	154.000
Nhóm đường 3C	320.000	223.000	153.000	139.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	295.000	211.000	155.000	140.000
Nhóm đường 4B	260.000	173.000	144.000	122.000
Nhóm đường 4C	230.000	158.000	120.000	108.000
Ghi chú: Phụ lục 08 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

8. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú LộcĐơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.794.000	1.261.000	884.000	611.000
Nhóm đường 1B	1.378.000	962.000	676.000	468.000
Nhóm đường 1C	1.235.000	871.000	611.000	429.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.105.000	767.000	546.000	377.000
Nhóm đường 2B	1.001.000	702.000	494.000	338.000
Nhóm đường 2C	884.000	624.000	429.000	299.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	845.000	598.000	416.000	286.000
Nhóm đường 3B	793.000	559.000	390.000	273.000
Nhóm đường 3C	702.000	494.000	338.000	234.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	689.000	481.000	338.000	234.000
Nhóm đường 4B	636.500	447.000	311.000	217.000
Nhóm đường 4C	546.000	377.000	273.000	182.000
Ghi chú: Phụ lục 09 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

9. Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú LộcĐơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	3.010.000	2.110.000	1.470.000	1.040.000
Nhóm đường 1B	2.548.000	1.780.000	1.250.000	870.000
Nhóm đường 1C	2.268.000	1.580.000	1.110.000	780.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.833.000	1.290.000	900.000	620.000
Nhóm đường 2B	1.716.000	1.200.000	850.000	590.000
Nhóm đường 2C	1.573.000	1.110.000	770.000	530.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.188.000	830.000	590.000	410.000
Nhóm đường 3B	1.068.000	740.000	530.000	370.000
Nhóm đường 3C	948.000	660.000	470.000	320.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	924.000	650.000	460.000	310.000
Nhóm đường 4B	828.000	580.000	410.000	290.000
Nhóm đường 4C	744.000	520.000	360.000	250.000
Ghi chú: Phụ lục 10 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

10. Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.250.000	691.000	382.000	206.000
Nhóm đường 1B	1.100.000	615.000	336.000	186.000
Nhóm đường 1C	1.000.000	544.000	309.000	176.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	750.000	399.000	223.000	128.000
Nhóm đường 2B	580.000	327.000	179.000	95.000
Nhóm đường 2C	505.000	284.000	158.000	95.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	481.000	260.000	143.000	78.000
Nhóm đường 3B	455.000	243.000	138.000	63.000
Nhóm đường 3C	350.000	187.000	105.000	58.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	290.000	150.000	90.000	50.000
Nhóm đường 4B	260.000	140.000	80.000	40.000
Nhóm đường 4C	240.000	130.000	70.000	36.000
Ghi chú: Phụ lục 11 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

11. Thị trấn A Lưới, huyện A LướiĐơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.309.000	594.000	352.000	198.000
Nhóm đường 1B	1.166.000	528.000	319.000	176.000
Nhóm đường 1C	1.034.000	462.000	275.000	154.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	946.000	429.000	253.000	143.000
Nhóm đường 2B	847.000	385.000	231.000	121.000
Nhóm đường 2C	748.000	341.000	198.000	110.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	605.000	253.000	132.000	77.000
Nhóm đường 3B	561.000	242.000	132.000	66.000
Nhóm đường 3C	495.000	209.000	121.000	55.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	484.000	198.000	110.000	55.000
Nhóm đường 4B	429.000	176.000	99.000	44.000
Nhóm đường 4C	385.000	165.000	88.000	39.000
Ghi chú: Phụ lục 12 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo				

Mục 4**GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP****Điều 16. Giá đất thương mại, dịch vụ.**

1. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí.
2. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí.
3. Việc xác định vị trí đất thương mại, dịch vụ được thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều 12 và khoản 1, khoản 2 Điều 14 quy định này.

Điều 17. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí.

3. Việc xác định vị trí đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều 12 và khoản 1, khoản 2 Điều 14 quy định này.

Điều 18. Giá các loại đất nêu tại Điều 16, Điều 17 là giá của thời hạn 70 năm (Bảy mươi năm).

Điều 19. Giá các loại đất phi nông nghiệp khác

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác được tính bằng giá đất ở.

2. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

3. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp khác kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

4. Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này) áp dụng theo mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận.

5. Giá các loại đất phi nông nghiệp khác là giá của thời hạn tương ứng với từng loại đất theo quy định này.

Mục 5

GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH, KHU ĐÔ THỊ MỚI

Điều 20. Giá đất ở thuộc các đường trong khu quy hoạch, khu đô thị mới được quy định (trừ các trường hợp đã quy định giá đất ở tại Điều 21) như sau:

1. Thị trấn Phong Điền, huyện Phong ĐiềnĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	700.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	650.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	560.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	500.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	450.000

2. Thị trấn Sịa, huyện Quảng ĐiềnĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	730.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	650.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	610.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	530.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	470.000

3. Các phường thuộc thị xã Hương TràĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	1.460.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.300.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	980.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	890.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	790.000

4. Thành phố HuếĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN PHƯỜNG VÀ ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Các phường: Phú Hòa, Phú Hội, Vĩnh Ninh, Phú Nhuận.	
	Từ 24,50 m trở lên	12.000.000

TT	TÊN PHƯỜNG VÀ ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 22,50 đến 24,00 m	10.500.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	9.000.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	8.000.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	6.050.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	4.900.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	3.700.000
II	Các phường: Xuân Phú, An Đông, An Cựu, Vỹ Dạ, Phước Vĩnh, Trường An, Phường Đức, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Thuận Thành, Tây Lộc, Kim Long, Phú Cát, Phú Thuận	
	Từ 24,50 m trở lên	8.000.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	6.900.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	6.400.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	4.900.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	4.700.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	3.500.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	2.500.000
III	Các phường: Hương Sơ, Hương Long, Thủy Biều, Thủy Xuân, An Tây, Phú Bình, Phú Hậu, Phú Hiệp, An Hòa	
	Từ 24,50 m trở lên	6.050.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	4.900.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	4.500.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	4.200.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	3.700.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	3.320.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	1.900.000

5. Thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN PHƯỜNG VÀ ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Phường Thủy Dương, Thủy Phương, Phú Bài, Thủy Châu và Thủy Lương, xã Thủy Thanh và Thủy Vân	
	Từ 19,50 m trở lên	2.810.000

TT	TÊN PHƯỜNG VÀ ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 17,00 đến 19,00 m	2.470.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	1.870.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	1.540.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	1.210.000
II	Xã Thủy Bằng, Thủy Phù và Thủy Tân	
	Từ 19,50 m trở lên	1.540.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.210.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	1.010.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	830.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	630.000

6. Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 mét trở lên	1.170.000
	Từ 17,00 mét đến 19,00 mét	1.065.000
	Từ 13,50 mét đến 16,50 mét	890.000
	Từ 11,00 mét đến 13,00 mét	795.000
	Dưới 10,50 mét	720.000

7. Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	405.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	365.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	320.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	260.000
	Từ dưới 10,50 m	230.000

8. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú LộcĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	845.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	793.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	689.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	637.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	546.000

9. Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú LộcĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	1.716.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.573.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	1.188.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	1.068.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	924.000

10. Thị trấn Khe Tre, huyện Nam ĐôngĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	715.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	650.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	505.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	481.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	455.000

11. Thị trấn A Lưới, huyện A LướiĐơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Từ 19,50 m trở lên	748.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	605.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	561.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	495.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	429.000

Điều 21. Giá đất ở tại các các khu quy hoạch, khu đô thị, khu dân cư mới và khu Kinh tế Chân Mây – Lăng Cô được quy định như sau:

1. Huyện Phong Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

Stt	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Thị trấn Phong Điền	
1	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 9	
	Các tuyến đường nội bộ (rộng 13,5m)	560.000
2	Khu quy hoạch dân cư Trạch Thượng 2	
	Đường có mặt cắt 13 m	700.000
3	Khu quy hoạch dân cư Xạ Biều giai đoạn 2	
	Đường có mặt cắt đường 13 m	500.000
II	Xã Phong Hiền	
1	Khu quy hoạch dân cư kết hợp dịch vụ thương mại	
	Tuyến 1-1 (rộng 27,0 m)	450.000
	Tuyến 2-2 (rộng 19,5 m)	350.000
	Tuyến 3-3 (rộng 16,5 m)	300.000
	Tuyến 4-4 (rộng 13,5 m)	250.000
III	Xã Điền Lộc	
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	
	Các tuyến đường nội bộ (rộng 13,5m)	400.000
IV	Xã Phong An	
1	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Bồ Điền	
	Đường có mặt cắt 11,5 m	2.000.000
	Đường có mặt cắt 16,5 m	2.500.000
2	Khu quy hoạch dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ	
	Đường có mặt cắt 13,5 m	2.000.000
	Đường có mặt cắt 16,5 m	2.500.000
3	Khu quy hoạch Tái định cư mở rộng Quốc lộ 1A	
	Đường có mặt cắt từ 9 m đến 13,5 m	3.000.000
V	Xã Phong Xuân	
1	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ-La Sơn	
	Đường có mặt cắt 13,5 m	110.000
	Đường có mặt cắt 11,5 m	100.000

Stt	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
V	Xã Phong Mỹ	
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã (tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn)	
	Đường có mặt cắt từ 12 m đến 13 m	120.000
VI	Xã Phong Sơn	
1	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ-La Sơn	
	Đường có mặt cắt từ 9 m đến 12 m	70.000

2. Huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Thị trấn Sịa	
1	Khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Vịnh	
	Đường 11,5m	2.060.000
	Đường 5,0m	1.340.000
2	Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại huyện Quảng Điền	
	Đường 16,5m	3.600.000
	Đường 13,5m	3.600.000
	Đường 11,5m	3.600.000
	Đường 9,5m	3.600.000
3	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư kết hợp thương mại bên xe khách huyện	
	Đường 16,5m	1.340.000
II	Xã Quảng Lợi	
1	Khu dân cư đông Quảng Lợi	
	Đường 16,5m	1.000.000
	Đường 11,5m	950.000
III	Xã Quảng Vinh	
1	Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại, dịch vụ Quảng Vinh	
	Đường 13,5m	650.000

	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 10,0m	650.000
	Đường 7,5m	650.000
	Đường 5,5m	650.000

3. Thị xã Hương Trà

Đơn vị tính: Đồng/m²

T T	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Phường Tứ Hạ	
1	Khu quy hoạch Khu dân cư tổ dân phố 4	
	Đường gom tiếp giáp đường Cách mạng tháng 8 đoạn 3	2.280.000
	Đường 24,0m	1.770.000
	Đường 16,5m	1.460.000
	Đường 11,5m	1.140.000
II	Phường Hương Văn	
1	Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 1	
	Đường gom tiếp giáp đường Lý Nhân Tông đoạn 3	2.280.000
	Đường 19,5m	1.460.000
	Đường 10,5m	1.140.000
2	Khu quy hoạch Ruộng Cà	
	Đường quy hoạch số 2, 3, 4 (Từ Ngô Kim Lân đến đường quy hoạch số 8)	450.000
	Đường quy hoạch số 5 (Từ Ngô Kim Lân đến hết đường)	450.000
	Đường quy hoạch số 8 (Từ đường quy hoạch số 5 đến Trần Văn Giàu)	450.000
	Đường quy hoạch số 11 (Từ đường quy hoạch số 2 đến Trần Văn Giàu)	450.000
III	Phường Hương Xuân	
1	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ GPMB mở rộng Quốc lộ 1A qua phường	
	Đường 30,0m	1.460.000
	Đường 10,5m	790.000
2	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam	270.000

T T	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Xuân	
IV	Phường Hương An	
1	Khu quy hoạch dân cư Hương An	
	Đường quy hoạch 11,5m	1.770.000
V	Phường Hương Vân	
1	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Vân	270.000
VI	Xã Hương Thọ	
1	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn xã Hương Thọ	419.000

4. Thành phố Huế

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Phường An Cựu	
1	Khu nhà ở Tam Thai	
	Đường 16,5m	4.900.000
	Đường 13,0m	3.700.000
	Đường 6,0m	2.500.000
II	Phường An Đông	
1	Khu đất xen ghép Tổ 13, khu vực 5	
	Đường 7,0m	4.900.000
	Đường 6,0m	4.900.000
2	Khu tái định cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 26,0m	8.000.000
	Đường 24,0m	6.900.000
	Đường 12,0m	4.900.000
3	Khu dân cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 12,0m	4.900.000
4	Khu nhà ở An Đông	
	Đường 12,0m	4.900.000
	Đường 11,5m	3.700.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 11,25m	3.700.000
	Đường 8,0m	2.500.000
	Đường 7,5m	2.500.000
	Đường 5,0m	2.500.000
5	Khu quy hoạch tái định cư kênh thoát nước nội từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông	
	Đường 24m	6.900.000
	Đường 12m	4.200.000
6	Khu quy hoạch dân cư TĐC2	
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 16,5m	4.700.000
	Đường 13,5m	4.200.000
III	Phường An Hòa và phường Hương Sơ	
	Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1 và khu vực 2)	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.050.000
	Đường từ 20,0m đến 24,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0m đến 19,5m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	3.700.000
	Đường từ 13,5m trở xuống	3.320.000
IV	Phường An Tây	
1	Khu đất xen ghép thửa 354, tờ bản đồ số 43	
	Đường 13,5m	4.900.000
	Đường 11,5m	4.900.000
	Đường 6,0m	3.700.000
2	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế	
	Đường 13,5m	3.320.000
	Đường 11,5m	3.320.000
	Đường 10,5m	3.320.000
3	Khu dân cư hai bên trục đường Quốc lộ 1A -Tự Đức	
	Đường 19,5m	4.200.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 13,5m	3.320.000
V	Phường Hương Long	
1	Khu dân cư và tái định cư phường Hương Long (giai đoạn 1)	
	Đường 13,5m	3.700.000
	Đường 11,5m	3.700.000
	Đường 7,5m	2.500.000
2	Khu quy hoạch Hương Long	
	Đường 13,5m	3.700.000
	Đường 11,5m	3.700.000
VI	Phường Kim Long	
1	Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 5)	
	Đường 16,5m	3.700.000
	Đường 13,5m	3.700.000
	Đường 11,5m	3.700.000
	Đường 9,5m	2.500.000
2	Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 4)	
	Đường 23,0m	6.050.000
	Đường 11,5m	3.700.000
VII	Phường Phú Hậu	
1	Khu dân cư phường Phú Hậu (giai đoạn 2)	
	Đường 26m	6.050.000
	Đường 11,5m	3.700.000
VIII	Phường Phú Hiệp	
1	Khu quy hoạch dân cư và tái định cư phường Phú Hiệp (giai đoạn 1, 2)	
	Đường 11,5 m	3.320.000
IX	Phường Phường Đức	
1	Khu dân cư và tái định cư Lịch Đợi, phường Phường Đức	
	Đường 26,0m	8.000.000
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 16,5m	4.900.000
	Đường 13,5m	4.900.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 12,0m	3.700.000
	Đường 11,5m	3.700.000
	Đường 6,0m	2.500.000
X	Phường Thủy Xuân	
1	Khu quy hoạch dân cư và tái định cư thôn Thượng 3	
	Đường 13,5m	3.700.000
	Đường 7,0m	2.500.000
1	Khu quy hoạch Cồn Mồ thôn thượng 3	
	Đường 13,5m	3.700.000
	Đường 11,5m	3.700.000
2	Khu quy hoạch dân cư Bàu Vá 1	
	Đường 26,0m	8.000.000
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 17,0m	4.900.000
	Đường 13,5m	4.900.000
2	Khu định cư Bàu Vá giai đoạn 3	
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 13,5m	3.700.000
XI	Phường Thủy Xuân, Phường Đức, Trường An	
1	Khu định cư Bàu Vá giai đoạn 2 thuộc các phường Thủy Xuân, Phường Đức, Trường An	
	Đường 26,0m	8.000.000
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 13,5m	3.700.000
	Đường 12,0m	3.700.000
2	Khu định cư Bàu Vá giai đoạn 4 thuộc các phường Phường Đức, Trường An	
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 13,0m	3.700.000
	Đường 12,0m	3.700.000
XII	Phường Vỹ Dạ	

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Khu quy hoạch Tổ 15B	
	Đường 11,5m	4.900.000
XIII	Phường Xuân Phú	
1	Khu quy hoạch tái định cư khu vực 4	
	Đường 13,5m	6.864.000
	Đường 11,5m	4.680.000
2	Khu quy hoạch tái định cư TĐC1	
	Đường 13,5m	6.864.000
	Đường 11,5m	4.200.000
3	Khu quy hoạch tái định cư chỉnh trang khu đất CTR4, thuộc khu A Đô thị An Vân Dương	
	Đường 13,5m	6.864.000
	Đường 12m	4.200.000
	Đường 9m	3.320.000

5. Thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Phường Phú Bài	
1	HTKT khu tái định cư dọc đường Quang Trung	
	Đường 11,5m	1.540.000
2	Khu dân cư 6A, 6B	
	Đường 15m	1.870.000
	Đường 11,5m	1.540.000
3	Khu dân cư 7A, 7B, 7C	
	Đường 15m	1.870.000
	Đường 12m	1.540.000
	Đường 8,5m	1.210.000
	Các tuyến ≤ 6,5m	1.210.000
4	Khu quy hoạch tổ 9	

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 15m	1.870.000
	Đường 8,5m	1.210.000
5	HTKT khu dân cư Tổ 10	
	Đường 10,5m	1.870.000
II	Phường Thủy Châu	
1	HTKT khu tái định cư Quang Trung - Phù Nam giai đoạn 1, 2	
	Đường 36m	2.810.000
	Đường 13,5m	1.870.000
	Đường 12,5m	1.540.000
2	HTKT khu quy hoạch dân cư Bầu Đước	
	Đường 10,5m	1.210.000
III	Phường Thủy Dương	
1	Khu dân cư Vịnh Mộc	
	Đường 11,5m	2.470.000
	Đường 9,5m	1.870.000
	Đường 7,5m	1.870.000
2	Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 1, giai đoạn 2	
	Đường 56m	7.290.000
	Đường 16,5m	5.670.000
	Đường 11,5m	4.860.000
	Đường 10,5m	4.860.000
3	Khu dân cư Tổ 12	
	Đường 13,5m	2.470.000
	Đường 12m	2.470.000
4	Khu dân cư tiếp giáp Hói Cây Sen	
	Đường 18,5m	3.890.000
	Đường 12m	3.240.000
5	Khu dân cư liền kề Khu đô thị mới CIC8	
	Đường 24m	4.860.000
	Đường 19,5m	3.890.000
	Đường 13m	3.240.000

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
6	Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3	
	Đường 56m (Từ đường Thủy Dương - Thuận An đến thửa đất số 300, tờ bản đồ số 5)	7.290.000
	Đường 18,5m (Từ thửa đất số 241, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 5)	5.670.000
	Đường 15,5m: - Từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 241, tờ bản đồ số 5 - Từ thửa đất số 300, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 5	4.860.000
	Đường 12m (Từ thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 277, 293, tờ bản đồ số 5)	4.860.000
7	Khu Đông Nam Thủy An	Áp giá đất theo thành phố Huế
8	Khu nhà ở An Đông	Áp giá đất theo thành phố Huế
IV	Phường Thủy Lương	
1	Khu dân cư Lương Mỹ	
	Đường 26m	2.810.000
	Đường 12m	1.540.000
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Thủy Lương	
	Đường 19,5m	2.810.000
	Đường 13,5m	1.870.000
	Đường 13m	1.540.000
	Đường 12m	1.540.000
	Đường 11,5m	1.540.000
	Đường 7,5m	1.210.000
V	Phường Thủy Phương	
1	Hạ tầng kỹ thuật tổ 14	
	Tuyến đường 13,5m	1.870.000
	Tuyến đường 12,0m	1.870.000
2	Khu tái định cư tổ 11	
	Đường 13,5m	1.870.000
3	HTKT khu dân cư Thanh Lam	

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 36m	2.810.000
	Đường 24m	2.810.000
	Đường 19,5m	2.810.000
	Đường 12m	1.870.000
	Đường 5,5,m	1.540.000
	Đường 3,5m	1.210.000
4	HTKT Khu dân cư Tổ 9	
	Đường 36m	2.810.000
	Đường 13,5m	1.870.000
	Đường 12m	1.540.000
	Đường 5m	1.210.000
VI	Xã Thủy Bằng	
1	Khu quy hoạch Đồng Cát	
	Đường 15,5m	1.870.000
	Đường 11,5m	1.540.000
2	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường quy hoạch 13,5 m.	700.000
VII	Xã Thủy Phù	
1	HTKT khu tái định cư thôn 8B	
	Đường 16,5m và 13,5m	1.210.000
	Đường 11,5m và 10,5m	1.010.000
VIII	Xã Thủy Tân	
1	Khu dân cư trung tâm xã Thủy Tân	
	Đường 11,5m	630.000
IX	Xã Thủy Thanh	
1	HTKT khu tái định cư, dân cư TĐC2 tại xã Thủy Thanh	
	Tuyến đường 26,0m	5.670.000
	Tuyến đường 19,5m	Áp giá đất theo thành phố Huế
	Tuyến đường 16,5m	
	Tuyến đường 13,5m	

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
2	Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3	
	Đường 19,5m	3.890.000
	Đường 18,5m	3.890.000
	Đường 16,5m	3.890.000
	Đường 15,5m	3.890.000
	Đường 13,5m	3.240.000
	Đường 12,0m	3.240.000
	Đường 10,5m	3.240.000
3	Hạ tầng khu dân cư Trạm Bơm	
	Đường 31m	1.210.000
	Đường 12m	1.010.000
4	Khu quy hoạch Hói Sai Thượng	
	Đường 15,5m	2.810.000
	Đường 13,5m	2.470.000
X	Xã Thủy Vân	
1	Khu hạ tầng kỹ thuật khu TĐ1 tại xã Thủy Vân	
	Đường 19,5m	2.470.000
	Đường 13,5m	1.870.000
	Đường 12m	1.870.000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ4	
	Đường 36m	3.240.000
	Đường 16,5m	2.810.000
	Đường 13,5m	2.470.000
	Đường 12m	2.470.000
3	Khu tái định cư Thủy Vân giai đoạn 1 và giai đoạn 2	
	Đường 36m	3.240.000
	Đường 13,5m	2.810.000
	Đường 10,5m	2.470.000
4	Khu dân cư Dạ Lê	
	Đường 19,5m	2.470.000
	Đường 11,5m	1.540.000

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 9,5m	1.210.000
	Đường 8,0m	1.210.000
XI	Xã Phú Sơn	
1	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường quy hoạch 13,5 m.	105.000

6. Huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Xã Phú Mỹ	3.360.000
1	Các đường: 19,5m; 26m; 36m; 100m	2.880.000
2	Các đường: 12m; 13,5m; 16,5m	
II	Xã Phú Thượng	4.030.000
1	Các đường: 19,5m; 26m; 36m; 100m	3.360.000
2	Các đường: 12m; 13,5m; 16,5m	3.360.000

7. Huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Thị trấn Lăng Cô	
1	Khu tái định cư Nam cầu Lăng Cô	
	Tuyến đường số 01 (mặt cắt 3.0+7.5+3.0)	1.188.000
	Tuyến đường số 02 (mặt cắt 4.5+10.5+4.5)	1.716.000
	Tuyến đường số 03 (mặt cắt 3.0+3.0+1.5)	1.068.000
	Tuyến đường số 04 (mặt cắt 3.0+3.5+3.0)	1.068.000
	Tuyến đường số 05 (mặt cắt 1.5+5.5+3.0)	1.068.000
	Tuyến đường số 07 (mặt cắt 1.5+3.0+3.0)	1.068.000
	Tuyến đường số 08 (mặt cắt 1.5+3.0+3.0)	1.068.000
	Tuyến đường số 09 (mặt cắt 1.5+3.0+1.5)	1.068.000
	Tuyến đường số 10 (mặt cắt 1.5+3.0+3.0)	1.068.000
	Tuyến đường số 11 (mặt cắt 1.5+5.0+1.5)	1.068.000
	Tuyến đường nội bộ (mặt cắt 0.3+3.0+0.3)	297.000

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
2	Khu quy hoạch dân cư Lập An, thị trấn Lăng Cô	
	Đường 19,5m	1.716.000
	Đường 13,5m	1.573.000
	Đường 11,5m	1.573.000
II	Thị trấn Phú Lộc	
1	Khu tái định cư Khu vực 5	
	Đường rộng 13,5m	689.000
	Đường rộng 11,5m	637.000
III	Xã Lộc An	
1	Khu tái định cư Xuân Lai	
	Tuyến đường số 5 (từ 11,00m đến 13,5m)	910.000
	Tuyến đường số 01; 02; 03; 04 (từ 11,0m đến 13,5m)	806.000
IV	Xã Lộc Bôn	
1	Khu quy hoạch Phố chợ Lộc Bôn	
	Từ 24,50m trở lên	1.560.000
	Từ 11,00m đến 13,50m	1.300.000
2	Khu tái định cư Lộc Bôn	
	Từ 14,00m đến 16,50m	1.150.000
	Từ 11,00m đến 13,50m	1.150.000
V	Xã Lộc Điền	
1	Khu tái định cư Sư Lỗ Đông	
	Tuyến đường số 02 (từ 11,0m đến 13,5m)	1.150.000
	Tuyến đường số 01 (rộng 4,0m đến 10,5m)	1.150.000
2	Khu Tái định cư Bạch Thạch	
	Tuyến đường số 02 (từ 11,00m đến 13,50m)	1.000.000
VI	Xã Lộc Sơn	
1	Điểm dân cư nông thôn Thượng Thủy Đạo mở rộng	
	Tuyến đường số 01 (rộng 11,00m đến 13,50m)	1.150.000
	Tuyến đường số 02; 04; 05; 06 (rộng 11,0m đến 13,5m)	806.000
2	Khu dân cư Hạ Thủy Đạo	

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Tuyến đường số 1 (mặt cắt đường 3-7,5-3)	1.150.500
	Tuyến đường số 2 (mặt cắt đường 3-7,5-0)	1.150.500
	Tuyến đường số 3 (mặt cắt đường 3-6,0-0)	1.150.500
	Tuyến đường số 4 (mặt cắt đường 3-6,0-3)	1.150.500
VII	Xã Lộc Thủy	
1	Khu quy hoạch dân cư xã Lộc Thủy	
	Đường ven sông Bù Lu	260.000
	Đường 32,0m	260.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch	247.000
VIII	Xã Lộc Tiến	
1	Khu quy hoạch dân cư xã Lộc Tiến	
	Đường 33,0m	247.000
	Đường 30,0m	247.000
	Đường 21,0m	221.000
	Đường 16,5m	221.000
	Đường 11,5m	221.000
	Đường 6,0m	195.000
IX	Xã Lộc Trì	
1	Khu tái định cư Lộc Trì (GD1 và GD2)	
	Tuyến đường số 5 (từ 4,0m đến 10,5m)	1.000.000
	Tuyến đường số 01; 02; 03; 04 (từ 1,0m đến 13,5m)	702.000
X	Xã Lộc Vĩnh	
1	Khu quy hoạch dân cư xã Lộc Vĩnh	
	Đường 28,0m	273.000
	Đường 16,5m	273.000
	Đường 11,5m	247.000
XI	Xã Vinh Hiền	
1	Khu quy hoạch Phố chợ Vinh Hiền	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m	390.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	546.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	715.000

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
2	Khu quy hoạch dân cư Hiền Hòa 1	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	390.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	546.000
3	Khu Tái định cư Linh Thái	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m	260.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	325.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	390.000
XII	Xã Xuân Lộc	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thôn 1	
	Tuyến đường số 1 (mặt cắt đường 0,5-5,5-2,0)	200.000
	Tuyến đường số 2 (mặt cắt đường 3-7,5-3,0)	200.000
	Tuyến đường số 3 (mặt cắt đường 3-5,5-3,0)	200.000
	Tuyến đường số 4 (mặt cắt đường 3-5,5-3,0)	200.000

8. Huyện Nam ĐôngĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	Thị trấn, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Thị trấn Khe Tre	
	Khu quy hoạch phân lô cụm dân cư Khu vực 1	
	Đường 11,5m	715.000

9. Huyện A LướiĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	Xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Xã A Ngo	
	Khu quy hoạch Bến xe A Lưới	
	Đường 13,5m	561.000
	Đường 11,0m	429.000

10. Khu kinh tế Chân Mây – Lăng CôĐơn vị tính: Đồng/m²

TT	Khu chức năng	Giá đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKDPNN không phải là đất TMDV
-----------	----------------------	--	---

TT	Khu chức năng	Giá đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKDPNN không phải là đất TMDV
1	Khu công nghiệp và khu phi thuế quan	175.000	150.000
2	Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp	396.000	340.000
3	Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An	193.000	165.000
4	Khu vực Hói Mít, Hói Dừa	140.000	120.000
5	Khu công nghiệp kỹ thuật cao	140.000	120.000
6	Khu du lịch Bãi Cà, Bãi Chuối, đảo Sơn Chà	175.000	150.000
7	Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận	385.000	330.000
8	Khu du lịch Lăng Cô		
	<i>Lăng Cô 1: Đoạn từ núi Giòn đến giáp khu trung tâm du lịch.</i>	394.000	338.000
	<i>Lăng Cô 2: Đoạn từ Trung tâm du lịch đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An.</i>	473.000	405.000
	<i>Lăng Cô 3: Đoạn từ nhà thờ Loan Lý đến giáp làng Chài Lăng Cô.</i>	1.000.000	857.000
9	Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù	270.000	231.000

Điều 22. Quy định cụ thể một số trường hợp đặc thù về giá đất

1. Đối với các thửa đất dùng để đầu tư các dự án thương mại, dịch vụ; sản xuất kinh doanh thuộc khu vực nông thôn nằm ven đường giao thông, khu dân cư, khu quy hoạch, khu đô thị mới, khu công nghiệp có diện tích từ 2.000 m² trở lên thì vị trí và hệ số giá đất giữa các vị trí xác định như sau:

a) Vị trí:

- Vị trí 1: Tính từ mặt tiếp giáp đường giao thông đến chiều sâu tối đa là 25 mét.
- Vị trí 2: Tính từ đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài chiều sâu thêm 20 mét.
- Vị trí 3: Tính từ đường phân giới vị trí 2 và vị trí 3 kéo sâu đến hết ranh giới thửa đất.

b) Tỷ lệ xác định giá đất giữa các vị trí:

- Các thửa đất thuộc khu vực nông thôn nằm ven đường giao thông giá đất các vị trí xác định theo Điều 12.
- Các thửa đất nằm trong khu quy hoạch, khu đô thị mới, giá đất vị trí 2 tính bằng 60% giá đất vị trí 1; giá đất vị trí 3 tính bằng 40% giá đất vị trí 1.

2. Các thửa đất mặt tiền đường phố nhưng bị ngăn cách với đường phố bởi điều kiện tự nhiên (sông, hồ) hoặc các công trình công cộng khác như đường sắt, công viên... thì không tính giá theo vị trí 1 của đường phố đó mà tùy thuộc vào

vị trí của thửa đất để áp giá theo Bảng giá đất này.

3. Việc xác định vị trí thửa đất có nguồn gốc từ hợp thửa của 2 hay nhiều thửa đất có vị trí khác nhau trong Bảng giá đất như sau:

- a) Đối với đất ở nông thôn: Xác định vị trí theo khoản 1, khoản 2 Điều 12.
- b) Đối với đất ở đô thị: Xác định vị trí theo khoản 1, khoản 2 Điều 14.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh công bố bảng giá đất trên cổng thông tin điện tử, Website Sở Tài nguyên và Môi trường; phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Bảng giá đất và đề xuất giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh về giá đất tại các địa phương trong tỉnh.

c) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo quy định hiện hành.

d) Gửi kết quả xây dựng Bảng giá đất đến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/01/2020 để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính chịu trách nhiệm triển khai Bảng giá đất để yêu cầu các tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cấp các ngành trực thuộc theo trách nhiệm, quyền hạn được giao thực hiện theo đúng quy định.

b) Hàng năm thường xuyên kiểm tra, rà soát để có đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung giá các loại đất có biến động cho phù hợp.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định